PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 334 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,36	0,54	275.400	1.200.744	148.716	1.349.460
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,10			21,20	1,90	25.200	534.240	47.880	582.120
3	Cá trắm cỏ	Kg	11,50			10,50	1,00	98.700	1.036.350	98.700	1.135.050
4	Thit lợn mông	Kg	7,60			6,97	0,63	138.600	966.042	87.318	1.053.360
5	Chuối xanh	Kg	2,40			2,20	0,20	29.400	64.680	5.880	70.560
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,76	0,24	35.200	61.952	8.448	70.400
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	58.800
8	Cà chua	Kg	2,00			1,85	0,15	52.500	97.125	7.875	105.000
9	Thịt gà ta	Kg	2,00			1,75	0,25	182.700	319.725	45.675	365.400
10	Khoai tây	Kg	5,20			4,70	0,50	46.200	217.140	23.100	240.240
11	Cà rốt	Kg	2,50			2,30	0,20	29.400	67.620	5.880	73.500
12	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	315.000	28.350	3.150	31.500
13	Quả dọc	Kg	0,50			0,45	0,05	52.500	23.625	2.625	26.250
14	Rau mùi tầu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	6.300
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	84.000	15.960	840	16.800
16	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,85	0,25	72.600	134.310	18.150	152.460
17	Bột canh	Kg	0,72			0,64	0,08	28.600	18.304	2.288	20.592
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	6.600
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	8.400
20	Dưa hấu	Kg	19,60			17,70	1,90	37.800	669.060	71.820	740.880
21	Gạo tẻ máy	Kg	5,60			5,60		25.200	141.120		141.120
22	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		16.800
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		30.450
24	Xương sườn thăn	Kg	5,70			5,70		186.900	1.065.330		1.065.330
25	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		29.400	58.800		58.800
26	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,61				3,61	52.863		190.836	190.836
27	Bánh mì(lát)	Kg	1,60				1,60	46.175		73.880	73.880
	Cộng								**6.839.817**	**851.071**	
	Tổng cộng								**7.690.888**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Nguyễn Thị Thái Thụy	

ỦY BAN NHÂN DÂN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

★ Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 04/10/2024 20:16:24
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 334** **- 3 tuổi: 62** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 297 **- 4 tuổi: 117** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 118 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,36	0,54	4,36	0,54	1.177,2	145,8			1.133,6	140,4			1.656,8	205,2	21.538,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	21,20	1,90	21,20	1,90			1.674,8	150,1			212,0	19,0	16.090,8	1.442,1	72.928,0	6.536,0
3	Cá trắm cỏ	10,50	1,00	6,83	0,65	1.160,3	110,5			177,5	16,9					6.210,8	591,5
4	Thit lợn mông	6,97	0,63	6,83	0,62	990,4	89,5			2.547,8	230,3					26.912,6	2.432,6
5	Chuối xanh	2,20	0,20	1,50	0,14			18,0	1,6			7,5	0,7	245,3	22,3	1.107,0	100,6
6	Đậu phụ	1,76	0,24	1,76	0,24			191,8	26,2			95,0	13,0	12,3	1,7	1.672,0	228,0
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5
9	Thịt gà ta	1,75	0,25	0,84	0,12	170,5	24,4			110,0	15,7					1.671,6	238,8
10	Khoai tây	4,70	0,50	4,09	0,44			81,8	8,7			4,1	0,4	854,6	90,9	3.802,8	404,6
11	Cà rốt	2,30	0,20	2,06	0,18			30,9	2,7			4,1	0,4	160,6	14,0	802,8	69,8
12	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
13	Quả dọc	0,45	0,05	0,29	0,03			2,3	0,3					11,2	1,2	54,7	6,1
14	Rau mùi tầu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,9	1,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
16	Dầu đậu tương	1,85	0,25	1,85	0,25							1.850,0	250,0			16.650,0	2.250,0
17	Bột canh	0,64	0,08	0,64	0,08												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa hấu	17,70	1,90	9,20	0,99			110,4	11,9			18,4	2,0	211,7	22,7	1.472,6	158,1
21	Gạo tẻ máy	5,60		5,60				442,4				56,0		4.250,4		19.264,0	
22	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
23	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
24	Xương sườn thăn	5,70		2,45		438,7				313,7						4.583,4	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Sữa chua uống(hộp)		3,61		3,61		227,4				133,6				130,0		3.790,5
27	Bánh mì(lát)		1,60		1,60				126,4				12,8		841,6		3.984,0
	Cộng					**3.946,3**	**598,6**	**2.783,1**	**334,9**	**4.282,6**	**536,9**	**2.278,8**	**299,3**	**24.458,8**	**2.795,0**	**183.771,9**	**23.593,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,3**	**16,2**	**9,4**	**9,1**	**14,4**	**14,5**	**7,7**	**8,1**	**82,4**	**75,5**	**618,8**	**637,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.682.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.674 đ
- Đã chi: 7.690.888 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8.888 đ
- Luỹ kế: -5.214

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, Cá trắm sốt cà chua
- Canh gà nấm hương/Dưa hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo sườn
- NT:Sữa chua uống bánh mì

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu